

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

- BẢN LƯU HÀNH HẠN CHẾ**  
 **BẢN LƯU HÀNH CÔNG KHAI**

*(điền vào ô thích hợp)*

**BẢN CÂU HỎI ĐIỀU TRA RÀ SOÁT CUỐI KỲ BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ DÀNH CHO NHÀ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC**

**TÊN DOANH NGHIỆP:**.....

**TÊN VIẾT TẮT (NẾU CÓ):** .....

**ĐỊA CHỈ:** .....

**VỤ VIỆC:** ĐIỀU TRA RÀ SOÁT CUỐI KỲ BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG THÉP MẠ CÓ XUẤT XỨ TỪ CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA VÀ ĐẠI HÀN DÂN QUỐC

**MÃ VỤ VIỆC:** ER01.AD02

HÀ NỘI, THÁNG 6 NĂM 2021

**CƠ SỞ PHÁP LÝ:**

Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Quyết định số 3752/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng vệ thương mại.

Quyết định số 1105/QĐ-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép mạ nhập khẩu;

Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kết quả rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép mạ.

**CĂN CỨ:**

Quyết định số 1524/QĐ-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc tiến hành rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép mạ có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Đại Hàn Dân Quốc.

**THỜI HẠN NỘP BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA:**

Trước 17h00 ngày 02 tháng 8 năm 2021 (theo giờ Hà Nội)

**CÁN BỘ PHỤ TRÁCH:**

Cán bộ phụ trách 1: Bà Vũ Diệu Linh

Email: [linhvd@moit.gov.vn](mailto:linhvd@moit.gov.vn)

Điện thoại: 0962 077.289

**ĐỊA CHỈ:**

PHÒNG ĐIỀU TRA THIẾT HẠI VÀ TỰ VỆ

CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ: PHÒNG 805, 23 NGŨ QUYỀN, HOÀN KIẾM, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: +84.24.7303.7898

FAX: +84.24.7303.7897

## GIỚI THIỆU VỀ CƠ QUAN ĐIỀU TRA

Cục Phòng vệ thương mại (*Cơ quan điều tra*) là cơ quan trong hệ thống tổ chức của Bộ Công Thương có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, cụ thể:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về chống bán phá giá, chống trợ cấp và áp dụng các biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;
- Thụ lý, tổ chức điều tra việc nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam để đề xuất áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ theo quy định của pháp luật;
- Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời và quyết định áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời theo quy định của pháp luật;
- Báo cáo kết quả điều tra trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện, rà soát việc chấp hành các quyết định áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

## MỤC A - HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI

### A.1 Mục đích của bản câu hỏi

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, đề nghị Công ty trả lời đầy đủ, chính xác bản trả lời câu hỏi này, đồng thời có thể gửi kèm theo các tài liệu, chứng cứ hỗ trợ chứng minh sự đầy đủ, chính xác của thông tin trong bản trả lời câu hỏi (*ví dụ như hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại, báo cáo tài chính...*). Trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép mạ có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là Trung Quốc) và Đại Hàn Dân Quốc (sau đây gọi là Hàn Quốc) này, bản trả lời câu hỏi là căn cứ quan trọng để Cơ quan điều tra xác định:

- Thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước<sup>1</sup>; và

- Mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước<sup>2</sup>.

Cơ quan điều tra bảo lưu quyền ban hành câu hỏi bổ sung để làm rõ các nội dung đã trả lời trong bản trả lời câu hỏi hoặc các nội dung khác mà Cơ quan điều tra cho là cần thiết.

### A.2 Ngôn ngữ

Ngôn ngữ sử dụng trong bản trả lời câu hỏi điều tra là tiếng Việt. Nội dung bản trả lời và các tài liệu kèm theo phải được làm bằng tiếng Việt hoặc được dịch ra tiếng Việt mà không cần gửi kèm nguồn tài liệu gốc để đối chứng. Việc sử dụng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, có thể dẫn tới hệ quả là Cơ quan điều tra không sử dụng hoặc không hiểu một cách đầy đủ các nội dung doanh nghiệp muốn truyền tải tại bản trả lời. Trong một số trường hợp, Cơ quan điều tra có thể coi việc sử dụng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt là không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ, đồng thời sử dụng các chứng cứ sẵn có để phục vụ cho việc ban hành kết luận điều tra liên quan.

### A.3 Cung cấp thông tin, số liệu trong bản trả lời câu hỏi

Công ty có trách nhiệm chuẩn bị sẵn và cung cấp nguồn thông tin, số liệu mà được sử dụng để thực hiện bản trả lời câu hỏi. Công ty không được bỏ qua bất cứ câu hỏi hay mục nào. Nếu câu trả lời là "**không**" hoặc "**không thích hợp**", đề nghị giải thích chi tiết. Các thông tin, số liệu không thể xác minh nguồn hoặc không đáng tin cậy có thể bị bác bỏ. Cơ quan điều tra có quyền yêu cầu cung cấp bổ sung thông tin, số liệu vào bất cứ thời điểm nào trong quá trình vụ việc.

---

<sup>1</sup> Khoản 2 Điều 80 Luật Quản lý ngoại thương.

<sup>2</sup> Khoản 3 Điều 80 Luật Quản lý ngoại thương.

Cơ quan điều tra đã điều chỉnh các đơn vị đo lường và tiền tệ phù hợp với từng sản phẩm khác nhau trong bản câu hỏi và các bảng tài liệu đính kèm. Công ty cần cung cấp thông tin một cách cẩn trọng, chính xác và phù hợp với các đơn vị đo lường và tiền tệ này. Trong trường hợp không thể cung cấp được hoặc phải sử dụng đơn vị đo lường hay tiền tệ khác, Công ty cần liên lạc với cán bộ phụ trách vụ việc để được hướng dẫn.

#### **A.4 Thời kỳ điều tra**

Là thời kỳ Cơ quan điều tra sử dụng để thu thập các thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác điều tra. Thời kỳ điều tra rà soát cuối kỳ trong vụ việc này như sau:

**POI: từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021;**

**POI-1: từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020;**

**POI-2: từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019;**

**POI-3: từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.**

#### **A.5 Các công ty liên kết**

Tất cả các công ty là công ty liên kết của Công ty, gồm: công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết ở Việt Nam và nước ngoài, đều thuộc phạm vi điều tra này và đều phải **gửi bản trả lời câu hỏi riêng** trong cùng thời hạn nêu trên.

Đề nghị lưu ý rằng các bên được coi là liên kết nếu:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia; hoặc

b) Tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba; hoặc

c) Cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba; hoặc

d) Trên thực tế, một bên bị một bên khác kiểm soát, chi phối, gây ảnh hưởng đáng kể tới việc ban hành các quyết định, chính sách; và/hoặc chi phối các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

#### **A.6 Bảo mật thông tin**

Việc bảo mật thông tin tuân thủ quy định tại Điều 75 Luật Quản lý ngoại thương, Điều 11 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 9 Thông tư 37/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Công ty phải điền vào ô **“bản lưu hành hạn chế”** hoặc **“bản lưu hành công khai”** tại trang đầu của bản câu hỏi này.

Cơ quan điều tra đảm bảo rằng các bên liên quan có cơ hội tiếp cận các thông tin công khai liên quan đến vụ việc và được sử dụng trong quá trình điều tra.

Các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh (ví dụ như việc công bố thông tin đó có thể sẽ tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể cho đối thủ cạnh tranh) hoặc những thông tin được cung cấp trên cơ sở yêu cầu bảo mật đã nêu lý do và được Cơ quan điều tra chấp nhận sẽ được xử lý như những thông tin mật.

Các bên yêu cầu xử lý thông tin dưới dạng mật phải:

(a) Chỉ rõ thông tin nào được yêu cầu bảo mật; và

(b) Nêu lý do yêu cầu bảo mật; và

(c) Cung cấp bản công khai tóm tắt những nội dung của thông tin được yêu cầu bảo mật. Nếu thông tin không thể tóm tắt được thì phải nêu lý do vì sao. Bản công khai phải có nội dung tương ứng với bản mật nhưng các thông tin mật được bỏ đi hoặc được tóm tắt hoặc được mã hóa, miễn rằng không làm mất ý nghĩa chung hoặc xu hướng diễn biến của thông tin, số liệu.

Thông tin mà Công ty coi là mật có thể được tóm tắt như sau:

Ví dụ về thông tin mật (*bản lưu hành hạn chế*):

<b>POI-2</b>	<b>POI-1</b>	<b>POI</b>
20,000 USD	30,000 USD	40,000 USD

Thông tin tóm tắt (*bản lưu hành công khai*):

<b>POI-2</b>	<b>POI-1</b>	<b>POI</b>
100	150	200

**Lưu ý:** Trường hợp Công ty không cung cấp bản lưu hành công khai tương ứng, Cơ quan điều tra sẽ coi bản lưu hành hạn chế là bản lưu hành công khai và có thể cung cấp cho các bên liên quan yêu cầu.

#### **A.7 Định dạng nội dung dữ liệu, số liệu điện tử**

- Dữ liệu điện tử phải đáp ứng các tiêu chí sau: Số liệu phải bao gồm công thức tính toán đầy đủ và định dạng MS Excel; và

- Không được thay đổi tên bảng biểu, tên và thứ tự các trường thông tin, các đơn vị đã được thiết lập trong bản câu hỏi. Trường hợp Công ty thấy cần thiết thay đổi, cần liên lạc với cán bộ phụ trách để được hướng dẫn; và

- Font chữ: Times New Roman, kiểu nhập: Telex, cỡ chữ: 13 – 14, căn lề: Justify,

cách dòng: 1,3 pt; và

- Dữ liệu điện tử không được chứa bất kỳ loại virus máy tính nào.

## **A.8 Nộp bản trả lời câu hỏi**

Công ty phải nộp cả bản trả lời câu hỏi dưới dạng bản in (*bản cứng*) và bản điện tử (*bản mềm*) trong thời hạn quy định.

- Đối với bản in: 03 (*ba*) bản lưu hành hạn chế và 03 (*ba*) bản lưu hành công khai<sup>3</sup>, các phụ lục liên quan về số liệu không cần nộp dưới dạng bản in; và

- Đối với bản điện tử: 01 (*một*) bản lưu hành hạn chế và 01 (*một*) bản lưu hành công khai có nội dung giống bản in và được lưu trữ vào USB, các phụ lục liên quan về số liệu phải được nộp dưới dạng bản điện tử; và

- Cơ quan điều tra chỉ xem xét các bản trả lời câu hỏi có đầy đủ cả bản in và bản điện tử có cùng nội dung, và được tiếp nhận trong thời hạn quy định theo dấu công văn đến. Các công ty không đáp ứng được các tiêu chí nêu trên sẽ có thể bị coi là không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ.

- Bản trả lời câu hỏi phải được gửi trực tiếp đến Cơ quan điều tra theo địa chỉ sau:

**Phòng Điều tra thiệt hại và tự vệ**

**Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương**

**Địa chỉ: Phòng 805, tầng 8, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.**

## **A.9 Gia hạn nộp bản trả lời câu hỏi**

Nếu Công ty không thể trả lời bản câu hỏi đúng hạn, đề nghị gửi đề nghị gia hạn bằng văn bản, do đại diện theo pháp luật của Công ty ký và đóng dấu trước khi kết thúc thời hạn trả lời. Đề nghị gia hạn phải nêu được lý do hợp lý dẫn tới việc không thể hoàn thành bản trả lời câu hỏi đúng hạn. Cơ quan điều tra có thể xem xét gia hạn nhưng không quá 30 (*ba mươi*) ngày. Cơ quan điều tra có quyền từ chối đề nghị gia hạn thời hạn trả lời bản câu hỏi nếu đề nghị gia hạn được gửi quá gần thời hạn trả lời bản câu hỏi.

## **A.10 Điều tra tại chỗ để xác minh thông tin, tài liệu**

Cơ quan điều tra có quyền tiến hành trưng cầu giám định hoặc kiểm tra, xác minh tính xác thực của thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp hoặc thu thập thêm thông tin, tài liệu cần thiết để giải quyết vụ việc. Cơ quan điều tra có quyền tiến hành việc điều

---

<sup>3</sup> Lưu ý: những thông tin mật được thể hiện bởi thuật ngữ “lưu hành hạn chế” theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chỉ có những tài liệu nào có ghi rõ “lưu hành hạn chế” mới được coi là tài liệu mật theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP và Điều 6 của Hiệp định WTO về việc Thực hiện Điều VI của GATT 1994 (*Hiệp định về chống bán phá giá*).

tra tại chỗ, bao gồm cả việc điều tra tại nước ngoài.

#### **A.11 Thông tin khác**

Mọi thông tin chi tiết, đề nghị Công ty liên hệ với cán bộ phụ trách để được hướng dẫn.



## MỤC B - THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

### B.1 Thông tin về công ty

Tên công ty:

Loại hình công ty:

Địa chỉ văn phòng:

Địa chỉ nhà máy 1:

Địa chỉ nhà máy 2<sup>4</sup>:

Người đại diện theo pháp luật<sup>5</sup>:

Điện thoại:

E-mail:

Người liên hệ<sup>6</sup>:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ trang web:

1. Đề nghị cung cấp sơ đồ về toàn bộ cơ cấu tổ chức của Công ty (*kèm theo các mô tả chung*), ghi rõ các bộ phận, phòng, ban liên quan đến việc nghiên cứu & phát triển, sản xuất, kế toán, bán hàng và phân phối hàng hóa bị điều tra ở Việt Nam và các thị trường xuất khẩu để giúp Cơ quan điều tra hiểu biết toàn diện về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của các bộ phận chuyên trách theo cơ cấu tổ chức của công ty.

2. Đề nghị cung cấp tên, địa chỉ, điện thoại, người liên lạc, email của tất cả các công ty liên kết ở Việt Nam và nước ngoài, có liên quan đến việc sản xuất, bán, nghiên cứu và phát triển, phân phối và cung cấp hàng hóa tương tự. Ghi rõ các hoạt động mà mỗi công ty liên kết đó tham gia và tỷ lệ sở hữu cổ phần.

### B.2 Cá nhân, tổ chức kiểm soát hoạt động của Công ty

Đề nghị cung cấp thông tin, về cá nhân tổ chức là (i) người nắm giữ trên 5% (*năm phần trăm*) cổ phần của Công ty; và/hoặc (ii) là người thực tế có quyền điều hành và/hoặc có vai trò tác động tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty trong các thời kỳ POI-3 tới POI. (**Phụ lục B.2**)

### B.3 Đại diện pháp lý

Nếu Công ty có đại diện pháp lý để hỗ trợ việc tham gia quá trình điều tra này, đề nghị cung cấp các chi tiết sau, kèm theo bản gốc giấy ủy quyền:

<sup>4</sup> Sử dụng trong trường hợp Công ty có nhiều hơn 01 (*một*) nhà máy.

<sup>5</sup> Trong trường hợp không thể liên lạc với người liên hệ, Cơ quan điều tra sẽ liên lạc với người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong trường hợp không thể liên lạc với người đại diện theo pháp luật, Cơ quan điều tra sẽ sử dụng chứng cứ sẵn có trong vụ việc.

<sup>6</sup> Có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc là người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền một cách hợp pháp để làm đầu mối liên lạc với Cơ quan điều tra.

Tên Văn phòng Luật/Công ty Tư vấn:  
Tên Người phụ trách:  
Địa chỉ:  
Điện thoại:  
E-mail:  
Địa chỉ trang web:

#### **B.4 Quan hệ với các công ty hoặc cá nhân khác trong hoạt động sản xuất - kinh doanh**

1. Nếu Công ty có quan hệ hợp đồng với bất kỳ công ty nào khác ở Việt Nam hoặc (các) nước thứ ba để sản xuất (ví dụ như gia công), cung cấp hoặc bán hàng hóa bị điều tra hoặc các thỏa thuận sử dụng li-xăng, phát minh, sáng chế kỹ thuật hoặc thỏa thuận đền bù, đề nghị nêu rõ tính chất của các hợp đồng đó, quốc gia nơi (các) công ty đối tác đặt trụ sở.

2. Nêu chi tiết về các lĩnh vực hoạt động khác trong đó Công ty có các mối liên hệ thương mại khác với Trung Quốc, Hàn Quốc (cơ sở sản xuất, liên doanh...).

#### **B.5 Các hàng hóa khác**

Đề nghị mô tả tất cả các hàng hóa khác mà không phải hàng hóa tương tự được sản xuất và/hoặc bán bởi Công ty, đồng thời đánh dấu hoa thị (“\*”) vào những hàng hóa là hàng hóa tương tự hoặc được sử dụng là nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng hóa tương tự trong thời kỳ điều tra (làm rõ là thời kỳ nào trong thời kỳ điều tra, như là POI-3, POI-2, POI-1 hay POI). (Phụ lục B.5)

#### **B.6 Chế độ kế toán/tài chính**

1. Đề nghị mô tả chi tiết chế độ báo cáo kế toán và tài chính của công ty, bao gồm cả kỳ kế toán thông thường của công ty (ví dụ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12). Đề nghị giải thích những thay đổi về kỳ kế toán hoặc thông lệ kế toán của công ty trong 03 (ba) năm tài chính gần đây nhất (nếu có).

2. Đề nghị cung cấp các báo cáo tài chính sau đây trong 03 (ba) năm tài chính gần nhất, bao gồm cả các báo cáo tài chính theo tháng và quý (nếu có):

- Hệ thống tài khoản kế toán đầy đủ<sup>7</sup>;

- Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của tất cả các năm trong thời kỳ điều

---

<sup>7</sup> Tham khảo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

tra, theo chế độ kế toán thông thường của Công ty, bao gồm: bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (*bao gồm cả ý kiến và ghi chú của công ty kiểm toán đối với các báo cáo đó*);

- Các báo cáo kế toán, các báo cáo quản trị nội bộ hoặc báo cáo lỗ lãi dưới các hình thức khác nhau liên quan đến chế độ kế toán thông thường của Công ty về hàng hóa bị điều tra của tất cả các năm trong thời kỳ điều tra;

- Tất cả các báo cáo tài chính theo chế độ kế toán/tài chính thông thường và dưới bất kỳ hình thức nào khác đã được nộp cho chính quyền địa phương hoặc Trung ương;

3. Nếu công ty là thành viên của một (*nhóm*) công ty (*ví dụ tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con...*), đề nghị cung cấp cả những báo cáo tài chính hợp nhất của (*nhóm*) công ty đó theo từng năm trong thời kỳ điều tra. Đề nghị cung cấp báo cáo tài chính và các văn bản liên quan của tất cả các công ty liên kết trong quan hệ sản xuất, bán hàng nội địa tại Việt Nam hoặc xuất khẩu hàng hóa tương tự.

4. Đề nghị nêu rõ địa chỉ nơi lưu giữ hồ sơ kế toán của Công ty. Nếu các hồ sơ này được lưu ở các nơi khác nhau, đề nghị ghi rõ những hồ sơ nào được lưu giữ ở đâu.

5. Đề nghị mô tả tóm tắt hệ thống kế toán của Công ty và mô tả chi tiết hệ thống quản trị thông tin và cung cấp sơ đồ các bộ phận chính (*hệ thống kế toán, hạch toán chi phí, trả lương, v.v...*) và mối liên hệ giữa các bộ phận này.

## MỤC C - HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

### C.1 Mô tả hàng hóa tương tự sản xuất trong nước

Tên sản phẩm: Thép mạ;

Mô tả: Thép mạ là một số sản phẩm thép các-bon cán phẳng ở dạng cuộn và không phải dạng cuộn, chứa hàm lượng cacbon dưới 0,60% tính theo trọng lượng, có tráng, mạ hay phủ kim loại chống ăn mòn như kẽm hoặc nhôm hoặc các hợp kim gốc sắt theo tất cả các phương pháp phủ kẽm hợp kim gốc sắt, bất kể độ dày và chiều rộng.

Tên gọi khác: Tôn mạ;

Mã HS của hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá (*để tham khảo*): **7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.11; 7212.30.12; 7212.30.13; 7212.30.14; 7212.30.19; 7212.30.90; 7212.50.13; 7212.50.14; 7212.50.19; 7212.50.23; 7212.50.24; 7212.50.29; 7212.50.93; 7212.50.94; 7212.50.99; 7212.60.11; 7212.60.12; 7212.60.19; 7212.60.91; 7212.60.99; 7225.92.90; 7226.99.11; 7226.99.91.**

Bất kỳ dẫn chiếu nào tới “**hàng hóa tương tự sản xuất trong nước**” hoặc “**hàng hóa tương tự**” trong Bản câu hỏi này là những hàng hoá được mô tả ở trên. Những hàng hóa không phù hợp với mô tả trên không thuộc phạm vi điều tra. Đề nghị giới hạn phần trả lời của Công ty trong phạm vi thông tin liên quan đến hàng hóa tương tự.

### C.2 Mã số kiểm soát hàng hóa (PCN)

Để có thể so sánh một cách chính xác giá của hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc với giá bán và chi phí mà các nhà sản xuất Việt Nam phải trả, Cơ quan điều tra phân chia hàng hóa tương tự thành nhiều nhóm. Hàng hóa được phân nhóm theo Mã số kiểm soát hàng hóa (PCN: *Product Control Number*). Bảng dưới đây hướng dẫn cách thức quy đổi mã PCN cho hàng hóa tương tự của công ty.

**Bảng C.2: Mã số kiểm soát hàng hóa (PCN)**

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
Nguyên liệu chính (Base material)	C = Cold-rolled N = Not cold-rolled	1
Nguyên liệu mạ (Coating metal/Clad material)	M10 = Zinc/Iron (e.g., JFS A3031)  M20 = Zinc (galvanized) (e.g., JIS G3302, coating designation Z18; ASTM A653M, coating designation Z180; EN10346 coating designation F100)	3

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
	<p><b>M25</b> = Zinc (galvannealed) (e.g., JIS G3302, coating designation F08; JFS A3011 designation JAC***; ASTM A653M, coating designation ZF75; EN10346 coating designation ZF100)</p> <p><b>M30</b> = Zinc/Magnesium (e.g., JIS G3323)</p> <p><b>M40</b> = Zinc/Aluminum, (approximately 95% Zn/ 5% Al) (e.g., JIS G3317; ASTM A875M Type I &amp; Type II )</p> <p><b>M45</b> = Zinc/Aluminum (approximately 55% Al/ 45% Zn) (e.g., JIS G3321; ASTM A792M)</p> <p><b>M50</b> = Zinc/Nickel (e.g., JIS G3313; JFS A3021; JFS A3041; ASTM A918M)</p> <p><b>M60</b> = Aluminum (e.g., JIS G3314; ASTM A463M)</p> <p><b>M70</b> = Others (none of above-descriptions, please provide detailed explanation)</p>	
<p><b>Hàm lượng phủ kim loại</b> (Coating weight)</p>	<p><b>WSS</b> &lt; 60 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation F04)</p> <p>60 =&lt; <b>W06</b> &lt; 80 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z06 and F06)</p> <p>80 =&lt; <b>W08</b> &lt; 100 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z08 and F08)</p> <p>100 =&lt; <b>W10</b> &lt; 120 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z10 and F10)</p> <p>120 =&lt; <b>W12</b> &lt; 180 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z12 and F12)</p> <p>180 =&lt; <b>W18</b> &lt; 200 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z18 and F18)</p> <p>200 =&lt; <b>W20</b> &lt; 220 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z20)</p> <p>220 =&lt; <b>W22</b> &lt; 250 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z22)</p> <p>250 =&lt; <b>W25</b> &lt; 275 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z25)</p>	3

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
	<p>275 =&lt; <b>W27</b> &lt; 350 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z27)</p> <p>350 =&lt; <b>W35</b> &lt; 450 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z35)</p> <p>450 =&lt; <b>W45</b> &lt; 600 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z45)</p> <p><b>W60</b> =&gt; 600 g/m<sup>2</sup> (e.g., JIS G3302 coating designation Z60)</p>	
<p><b>Quy trình mạ</b> <b>Metallic coating process</b></p>	<p><b>H</b> = Hot-dipped</p> <p><b>E</b> = Electro-galvanized</p> <p><b>D</b> = Clad</p> <p><b>R</b> = Other</p>	1
<p><b>Chất lượng Nguyên liệu chính</b> <b>Base material Quality</b></p>	<p><b>Q1</b> = Structural (e.g., JIS G3302 designation SGC340)</p> <p><b>Q2</b> = Commercial or Drawing/Forming (e.g., JIS G3302 designation SGCC;JFS A3011 designation JAC270C)</p> <p><b>Q3</b> = Deep &amp; Extra Deep Drawing (e.g., JIS G3302 designation SGCD1~4, JFS A3011 designation JAC270D~E)</p> <p><b>Q4</b> = Bake Hardenable (e.g., JFS A3011 designation JAC340H)</p> <p><b>Q5</b> = High Strength for general use (eg., JFS A3011 designation JAC440W )</p> <p><b>Q6</b> = High Strength for extra deep drawing (eg., JFS A3011 designation JAC440P )</p> <p><b>Q7</b> = High Strength (HSLA) (eg., JFS A3011 designation JAC440R )</p> <p><b>Q8</b> = High Strength (complex phase) (eg., JFS A3011 designation JAC590Y )</p> <p><b>Q9</b> = Others (none of above-descriptions, please provide detailed explanation)</p>	2

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
<p><b>Độ bền kéo</b></p> <p><b>Tensile Strength</b></p>	<p><b>S1</b> = Minimum specified Tensile Strength under 270 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S2</b> = Minimum specified Tensile Strength of 270 MPa through 295 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S3</b> = Minimum specified Tensile Strength of 295 MPa through 340 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S4</b> = Minimum specified Tensile Strength of 340 MPa through 400 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S5</b> = Minimum specified Tensile Strength of 400 MPa through 440 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S6</b> = Minimum specified Tensile Strength of 440 MPa through 490 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S7</b> = Minimum specified Tensile Strength of 490 MPa through 570 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p> <p><b>S8</b> = Minimum specified Tensile Strength over 570 MPa (N/mm<sup>2</sup>)</p>	2
<p><b>Độ dày</b></p> <p><b>Nominal thickness</b></p>	<p><b>T03</b> =&lt; 0.35mm</p> <p>0.35 &lt; <b>T04</b> =&lt; 0.40 mm</p> <p>0.40 &lt; <b>T05</b> =&lt; 0.50 mm</p> <p>0.50 &lt; <b>T07</b> =&lt; 0.70 mm</p> <p>0.70 &lt; <b>T12</b> =&lt; 1.20 mm</p> <p>1.20 &lt; <b>T16</b> =&lt; 1.60 mm</p> <p>1.60 &lt; <b>T20</b> =&lt; 2.00 mm</p> <p>2.00 &lt; <b>T23</b> =&lt; 2.30 mm</p> <p>2.30 &lt; <b>T32</b> =&lt; 3.20 mm</p> <p>3.20 &lt; <b>T45</b> =&lt; 4.50 mm</p> <p>4.50 &lt; <b>T60</b> =&lt; 6.00 mm</p> <p><b>T99</b> &gt; 6.00 mm</p>	3

<b>Tên trường</b>	<b>Giải thích</b>	<b>Độ dài của trường</b>
<b>Độ rộng</b> <b>Nominal Width</b>	<b>B08</b> < 800 mm 800 =< <b>B09</b> < 900 mm 900 =< <b>B10</b> < 1000 mm 1000 =< <b>B12</b> < 1200 mm 1200 =< <b>B15</b> < 1500 mm 1500 =< <b>B18</b> < 1830 mm <b>B99</b> >= 1830 mm	3
<b>Hình dạng</b> <b>Form</b>	<b>X</b> = Coil <b>Y</b> = Not in coil (squares or rectangles) <b>Z</b> = Not in coil (not squares or rectangles)	1

**Lưu ý: Một mã PCN phải được cung cấp trong 1 dòng liền mạch (một ô trong Excel), không có dấu cách, dấu phẩy hoặc các ký tự khác.**

*Ví dụ: Sản phẩm thép mạ cán nguội nhập khẩu, mạ hợp kim magie kẽm nhúng nóng, có độ phủ là 90g/m<sup>2</sup>, có độ cứng theo tiêu chuẩn JAC 440R, độ bền kéo 280MPa, có độ dày 0.4mm, độ rộng 1050mm, dạng cuộn thì mã PCN sẽ là : CM30W08HQ7S2T04B12X.*

Mỗi PCN phải được điền trọn vẹn trong một dòng (một ô của file Excel), không có dấu cách, dấu phẩy hay các ký hiệu chia tách khác.

PCN sẽ được sử dụng để so sánh hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc với hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước. Công ty phải điền PCN trong toàn bộ phần trả lời bản câu hỏi của mình (kể cả trong các file dữ liệu máy tính) một cách hoàn toàn chính xác và thống nhất.

Đề nghị liên hệ với cán bộ phụ trách vụ việc khi Công ty có bất kỳ câu hỏi nào về việc sử dụng PCN.

### **C.3 Mã số kiểm soát hàng hoá nội bộ của công ty (CCN)**

1. Đề nghị mô tả hệ thống mã số kiểm soát hàng hoá nội bộ của công ty (CCN: *Company Control Number*) đối với hàng hóa tương tự và cung cấp danh mục của tất cả các mã số đó. Đề nghị cung cấp dưới dạng bảng để cho thấy sự tương ứng giữa mã số



PCN và mã số CCN tương ứng. (**Phụ lục C.3**)

2. Công ty có áp dụng cùng một hệ thống CCN trong bộ phận sản xuất, bộ phận bán hàng và lập hóa đơn hay không? Nếu không, đề nghị cung cấp bảng tham khảo chéo giữa các CCN được sử dụng ở các bộ phận sản xuất với các bộ phận bán hàng và CCN trên hóa đơn.

3. Nếu việc bán hàng cho các khách hàng không liên kết trong nước và/hoặc nước ngoài của Công ty do một công liên kết thực hiện, đề nghị cung cấp bảng tham khảo chéo giữa CCN của công ty và CCN của công ty liên kết đó.

#### **C.4 Mô tả kỹ thuật và quy trình sản xuất của hàng hóa tương tự**

1. Đề nghị cung cấp bản mô tả kỹ thuật, quy trình sản xuất kèm với sách giới thiệu hàng hoá (*brochure*) cho mỗi loại hàng hóa tương tự do Công ty sản xuất và/hoặc bán ở Việt Nam.

2. Mô tả bộ phận, nguyên vật liệu, đặc điểm, phụ kiện, tiêu chuẩn và quy trình sản xuất được sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa tương tự ở thị trường Việt Nam và/hoặc xuất khẩu. Đề nghị đính kèm bản sao các đặc điểm công nghiệp hoặc tiêu chuẩn cho mỗi thị trường khác nhau. Đồng thời, giải thích các yếu tố cấu thành sự khác biệt giữa các hàng hóa tương tự được bán bởi Công ty.

3. Công ty có thể sản xuất toàn bộ các sản phẩm trong brochure hay không? Nếu không, liệt kê rõ các sản phẩm hoặc các chi tiết của sản phẩm mà Công ty chưa và/hoặc không thể sản xuất được.

4. Đề nghị cho biết, hiện nay trên thế giới có các loại công nghệ và/hoặc máy móc thiết bị nào để sản xuất hàng hóa tương tự? Ưu nhược điểm của các loại công nghệ và/hoặc máy móc thiết bị nêu trên?

5. Công ty có bán thương mại toàn bộ các sản phẩm trong brochure hay không? Nếu không, liệt kê rõ các sản phẩm hoặc các chi tiết của sản phẩm mà Công ty chưa và/hoặc không bán thương mại.

6. Công ty có kiểm định tiêu chuẩn của (các loại) sản phẩm mà Công ty sản xuất trước khi bán ra thị trường hay không? Nếu có, thì kiểm định theo tiêu chuẩn/quy định nào và do đơn vị kiểm định nào chịu trách nhiệm thực hiện. Đồng thời, cung cấp một số mẫu kiểm định đối với hàng hóa do công ty sản xuất/bán ra thị trường trong thời kỳ điều tra.

7. Công ty có dự định chuyển sang sản xuất sản phẩm có chất lượng cao hơn để tiếp cận phân khúc khách hàng cao cấp hơn, hoặc duy trì hay giảm một số tiêu chí về chất lượng nhằm tăng số lượng khách hàng hay không?

### **C.5 So sánh hàng hóa**

Thực hiện so sánh hàng hóa tương tự do công ty sản xuất và bán ở Việt Nam với hàng hóa bị điều tra có xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc và hàng hóa được nhập khẩu từ các nước thứ ba khác, chỉ rõ bất kỳ sự khác biệt nào về kỹ thuật, đặc tính vật lý và mục đích sử dụng cuối cùng. Trình bày việc so sánh theo bảng (*Phụ lục C.5*).

### **C.6 Các câu hỏi khác**

1. Đề nghị cung cấp các bảng danh mục liệt kê giới thiệu hàng hóa, tờ rơi hay quảng cáo được phát hành bởi Công ty hoặc đại diện cho công ty và các công ty liên kết, bao gồm cả hàng hóa tương tự được Công ty bán tại thị trường trong nước và xuất khẩu. Nếu lượng thông tin liên quan đến vấn đề này quá lớn, đề nghị lập một bảng mục lục riêng cho mỗi bảng danh mục liệt kê giới thiệu hàng hóa, tờ rơi hay quảng cáo.

2. Nếu Công ty có trang web, đề nghị gửi kèm đường dẫn tới trang web và cung cấp một bản sao sơ đồ trang web.

## MỤC D - SẢN XUẤT, MUA VÀO VÀ TỒN KHO

### D.1 Sản lượng và công suất sản xuất

1. Đề nghị điền thông tin chi tiết về hoạt động sản xuất hàng hóa tương tự trong thời kỳ điều tra của Công ty vào bảng (*Phụ lục D.1*)

2. Đề nghị cho biết cơ sở để xác định:

- Sản lượng: số ca, số ngày làm việc trong năm, thời gian bảo dưỡng máy móc và những thay đổi trong quy trình sản xuất...

- Công suất thiết kế: giấy chứng nhận đầu tư, hợp đồng mua máy móc thiết bị có thông tin về công suất thiết kế, báo cáo đánh giá tác động môi trường, công thức tính toán...

3. Nếu Công ty có các cơ sở sản xuất ở những nơi khác nhau trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, đề nghị ghi rõ địa điểm của các cơ sở đó.

4. Nếu công ty sử dụng các thiết bị sản xuất hàng hóa tương tự để sản xuất các hàng hóa khác, đề nghị liệt kê những hàng hóa đó.

5. Công ty đánh giá như thế nào về nhu cầu của thị trường Việt Nam và các thị trường xuất khẩu của Công ty đối với hàng hóa tương tự?

6. Đề nghị cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết về các kế hoạch trong tương lai nhằm sản xuất hoặc tăng năng lực sản xuất hàng hóa tương tự ở Việt Nam và/hoặc tại các nước/vùng lãnh thổ khác. Nếu có kế hoạch nêu trên, đề nghị cung cấp các bằng chứng chứng minh (*ví dụ như là biên bản, nghị quyết của hội đồng quản trị, báo cáo tiền khả thi, các nghiên cứu thị trường...*)

### D.2 Mua hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra

1. Đề nghị điền vào bảng sau lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra được Công ty mua vào (từ các Công ty khác tại Việt Nam hoặc từ các nước bị điều tra hoặc từ các nước thứ ba). Đề nghị ghi trị giá thuần mua vào (*đã trừ đi tất cả các khoản thuế VAT, phiếu ghi nợ - credit notes và chiết khấu thương mại trực tiếp tại hóa đơn*). Lượng hàng mua vào phải là lượng mua thuần sau khi trừ đi lượng hàng đã mua nhưng sau đó được trả lại cho nhà cung cấp. (*Phụ lục D.2*)

2. Nếu Công ty đã mua vào bất kỳ một lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra nào, đề nghị cho biết lý do của việc mua vào này.

3. Cung cấp thông tin xác nhận công ty có hoặc không nhập khẩu hàng hóa bị điều tra có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc.

4. Đề nghị giải thích các chính sách mà Công ty được áp dụng liên quan tới trả chậm và chiết khấu khi mua hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra.

5. Đề nghị mô tả các điều kiện khi Công ty được hưởng lợi ích từ trả chậm và chiết khấu.

6. Nếu có những khoản trả chậm mà Công ty vẫn chưa trả, đề nghị mô tả cách tính những khoản mục này, kèm theo các bảng biểu liên quan. Đề nghị cung cấp các văn bản bao gồm cả hợp đồng, thỏa thuận mẫu cho mỗi khoản chiết khấu và/hoặc trả chậm.

7. Đề nghị cho biết, ngoài Trung Quốc và Hàn Quốc, hàng hóa tương tự có thể có xuất xứ từ các nước nào khác? Mức độ cạnh tranh trên thị trường với nguồn hàng này như thế nào?

### **D.3 Tồn kho thành phẩm**

1. Điền vào bảng sau thông tin về hàng hóa tương tự, tách riêng hàng hóa được sản xuất và hàng hóa được mua vào. (*Phụ lục D.3*)

2. Theo Công ty, đã có thời điểm hoặc thời kỳ nào trong thời kỳ điều tra mà lượng tồn kho cao một cách bất thường? Nếu có, đề nghị cho biết chi tiết.

## MỤC E - BÁN HÀNG

Mục này yêu cầu thông tin về những thay đổi của lượng hàng bán ra, trị giá hàng bán ra và giá trung bình của ngành sản xuất trong nước.

Đề nghị cung cấp số liệu về doanh thu thuần hàng hóa tương tự bán ra theo giá xuất xưởng (*ex-work*), nghĩa là giá bán trừ đi chi phí vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của khách hàng.

Trong trường hợp doanh thu thuần hàng hóa bán ra của Công ty như trên không được thể hiện trên sổ sách kế toán hoặc các báo cáo tài chính nội bộ của công ty (*tính theo giá xuất xưởng*), để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đề nghị chỉ ra chi phí vận chuyển tương ứng.

Doanh thu thuần này là doanh thu đã trừ thuế VAT, phiếu ghi nợ hàng bị trả lại (*credit notes*) và các khoản chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (*chiết khấu được trừ trực tiếp vào hóa đơn*).

Lượng hàng bán ra của hàng hóa tương tự phải là lượng hàng sau khi đã trừ đi lượng hàng bị trả lại.

Mục **E.1/E.2** được dùng để điền số liệu doanh thu thuần (*tính theo giá xuất xưởng*) **đối với hàng hóa tương tự do Công ty sản xuất**, mục **E.3/E.4** dành cho số liệu bán ra đối với **hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra đã được mua vào**.

**E.1 Tổng doanh thu thuần và lượng bán của hàng hóa tương tự do Công ty sản xuất bán cho khách hàng không liên kết (*Phụ lục E.1*)**

**E.2 Tổng Doanh thu thuần và lượng bán của hàng hóa tương tự do công ty sản xuất và bán cho những khách hàng liên kết. (*Phụ lục E.2*)**

**E.3 Bán lại hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra bán thương mại cho khách hàng không liên kết**

Ở mục này, đề nghị Công ty cho biết Công ty có mua lại hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra, sau đó bán lại (bán thương mại) cho khách hàng không liên kết không? Nếu có, làm rõ Công ty mua từ nguồn nào vào bán hàng cho khách hàng nào? Nghiệp vụ bán thương mại này có được thực hiện thường xuyên hay không?

Nếu có, đề nghị Công ty cung cấp thông tin về lượng và doanh thu thuần bán thương mại cho khách hàng không liên kết tại Bảng (***Phụ lục E.3***)

#### **E.4 Bán lại hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra đã mua vào cho khách hàng liên kết**

Ở mục này, đề nghị Công ty cho biết Công ty có mua lại hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa bị điều tra, sau đó bán lại (bán thương mại) cho khách hàng liên kết không? Nếu có, làm rõ Công ty mua từ nguồn nào vào bán hàng cho khách hàng nào? Nghiệp vụ bán thương mại này có được thực hiện thường xuyên hay không?

Nếu có, đề nghị Công ty cung cấp thông tin về lượng và doanh thu thuần bán thương mại cho khách hàng liên kết tại Bảng (*Phụ lục E.4*)

#### **E.5 Tiêu dùng nội bộ**

Đề nghị nêu số lượng, trị giá hàng hóa tương tự được Công ty sản xuất và tiêu dùng nội bộ. Đề nghị nêu mục đích sử dụng của hàng hóa tương tự được đem đi tiêu dùng nội bộ. (*Phụ lục E.5*)

#### **E6. Các câu hỏi khác**

1. Nếu hàng hóa tương tự được xuất khẩu lớn hơn được bán tại thị trường trong nước, đề nghị giải thích rõ nguyên nhân.

2. Công ty có định hướng xuất khẩu hàng hóa tương tự hay không? Nếu có, đề nghị làm rõ các thị trường xuất khẩu mục tiêu và kế hoạch để gia tăng lượng xuất khẩu.

3. Công ty có bán hàng hóa tương tự với mục đích phi thương mại hay các hàng hóa mẫu tại thị trường trong nước hoặc từ nước ngoài hay không? Nếu có, đề nghị làm rõ người mua hàng, thời gian bán hàng, số lượng bán hàng, trị giá hàng bán, tần suất bán hàng, điều kiện bán hàng trong các trường hợp này.

4. Có (*nhóm*) khách hàng trong nước nào không thể hoặc không được tiếp cận với hệ thống phân phối hàng hóa tương tự của Công ty hay không? Nếu có, đề nghị giải thích vì sao?

## MỤC F - HỆ THỐNG PHÂN PHỐI VÀ GIÁ BÁN

### F.1 Hệ thống phân phối và kênh bán hàng

1. Đề nghị mô tả chi tiết các giao dịch bán hàng trực tiếp và bán hàng thông qua các công ty liên kết, nêu rõ quy trình thực hiện từ thời điểm nhận đặt hàng đến thời điểm giao hàng cho khách hàng không liên kết đầu tiên.

2. Đề nghị mô tả và giải thích về các kênh phân phối của Công ty để bán hàng tại Việt Nam, bắt đầu từ công nhà máy cho đến khi bán/bán lại cho khách hàng không liên kết đầu tiên.

3. Đề nghị giải thích về quy trình lập hoá đơn và thanh toán.

4. Mô tả chi tiết từng loại chi phí hậu mãi (*bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật...*) và giải thích loại chi phí phát sinh trong trường hợp nào và được tính như thế nào (*tính gộp vào giá bán cho khách hàng, tính riêng...*). Đề nghị cho biết dịch vụ hậu mãi có được áp dụng cho mọi khách hàng với những điều kiện như nhau hay là được áp dụng trên cơ sở từng trường hợp một. Đề nghị giải thích lý do của cách làm đó?

5. Đề nghị mô tả các loại phí hoa hồng được trả trong thời kỳ điều tra (*gồm cả phương pháp tính toán xác định các loại phí hoa hồng*). Nếu có nhiều hơn một khoản hoa hồng được trả, đề nghị báo cáo từng khoản phí hoa hồng riêng rẽ.

6. Đề nghị cho biết liệu có một (*nhóm*) khách hàng nào không được và/hoặc không thể tiếp cận hệ thống phân phối và kênh bán hàng của Công ty hay không? Nếu có, đề nghị giải thích lý do.

### F.2 Cơ sở xây dựng giá hàng hóa tương tự

1. Đề nghị mô tả chi tiết quy trình xây dựng giá bán của Công ty (bao gồm: đề nghị giải thích rõ các cá nhân, phòng ban liên quan tới việc ra quyết định về giá bán của hàng hóa tương tự).

2. Đề nghị giải thích những yếu tố/đặc điểm chính nào có tác động quyết định đến giá cả hàng hóa tương tự được công ty sản xuất/bán.

3. Đề nghị cho biết những yếu tố/đặc điểm chính nào có tác động quyết định đến giá cả hàng hóa tương tự được công ty bán lại.

4. Nếu giá được tính trên cơ sở các bảng giá, đề nghị cung cấp bảng giá được áp dụng trong thời kỳ điều tra. Đề nghị giải thích các bảng giá này được sử dụng như thế

nào để xác định mức giá bán cuối cùng đối với khách hàng.

5. Nếu Công ty không sử dụng bảng giá, đề nghị giải thích cơ sở để ấn định giá cả trong quá trình đàm phán bán hàng. Đề nghị cung cấp mẫu hợp đồng bán hàng nếu Phòng bán hàng của công ty sử dụng hợp đồng mẫu đó.

6. Nếu Công ty mua hàng hóa tương tự có xuất xứ từ một nước thứ ba (*không phải Trung Quốc, Hàn Quốc*), đề nghị giải thích cách xác định giá bán lại của hàng hóa đó cho công ty liên kết và công ty không liên kết.

7. Đề nghị cho biết có thay đổi nào trong toàn bộ cơ cấu hàng hóa của Công ty tác động lên đơn giá trung bình của hàng hóa tương tự (*được suy ra từ Mục E*) hay không. Nếu có, đề nghị giải thích chi tiết.

8. Công ty có chính sách chiết khấu giá hay không? Nếu có, đề nghị cho biết Công ty có thay đổi chính sách chiết khấu giá trong thời kỳ điều tra hay không?

9. Công ty bán hàng chủ yếu trên cơ sở nào (*hợp đồng ngắn hạn, hợp đồng hàng năm, hợp đồng dài hạn, theo giao dịch...*)? Tỷ lệ bán hàng theo từng loại hình là như thế nào?

10. Thời gian từ khi khách hàng đặt hàng đến ngày giao hàng có thay đổi trong thời kỳ điều tra hay không? Nếu có, đề nghị nêu rõ.

11. Công ty có sự thay đổi về thị trường bán hàng trong nước đối với hàng hoá tương tự kể cả trong thời kỳ điều tra hay không? Nếu có, đề nghị nêu rõ.

12. Hạn chế nguồn cung: Công ty có từ chối, hoặc không thể cung cấp hàng hoá tương tự trong thời kỳ điều tra hay không (*ví dụ phải phân bổ lượng hàng bán cho các khách hàng, hoặc điều phối đơn đặt hàng, từ chối bán cho khách hàng mới, bán với lượng ít hơn lượng đặt hàng, không đáp ứng được thời hạn giao hàng...*)? Nếu có, đề nghị giải thích rõ.

13. Cầu và sự thay đổi về cầu:

Cung cấp lượng cầu hàng hoá bị điều tra trong thời kỳ điều tra. Đề nghị cho biết lượng cầu tại Việt Nam và ngoài Việt Nam đối với hàng hoá tương tự có thay đổi vào thời điểm nào không? Công ty dự đoán lượng cầu sẽ thay đổi như thế nào trong tương lai? Giải thích căn cứ đưa ra dự đoán. Giải thích xu hướng và mô tả các yếu tố chính đã ảnh hưởng và công ty dự đoán là sẽ ảnh hưởng đến sự thay đổi của cầu.



14. Các điều kiện cạnh tranh: Đã có sự thay đổi nào trong vòng đời kinh doanh hoặc điều kiện cạnh tranh đối với hàng hoá tương tự trong thời kỳ điều tra hay không? Nếu có, đề nghị mô tả rõ.

15. Các yếu tố liên quan đến giá: Đề nghị cho biết những thay đổi trong các yếu tố sau đây: cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trong nước, mức độ cạnh tranh từ sản phẩm thay thế, mức độ cạnh tranh từ hàng nhập khẩu, chi phí nguyên liệu thô, công suất sản xuất trong nước, năng suất của nhà sản xuất trong nước, chi phí vận chuyển/giao hàng, cầu tại Việt Nam, cầu bên ngoài Việt Nam, giá năng lượng, cải tiến công nghệ, các chính sách của Nhà nước..... có làm tăng, giảm hoặc không có tác động gì tới hàng hoá tương tự tại thị trường Việt Nam trong thời kỳ điều tra và cho biết mức độ quan trọng của sự thay đổi của các yếu tố này. Đề nghị giải thích từng yếu tố.

## MỤC G - BẢNG KÊ CÁC GIAO DỊCH

### G.1 Các giao dịch bán hàng tại Việt Nam trong POI

Đề nghị lập bảng bao gồm các thông tin được yêu cầu dưới đây về từng giao dịch bán hàng hóa bị điều tra *do Công ty sản xuất cho khách hàng không liên kết tại Việt Nam* trong POI. (*Phụ lục G.1*)

Chỉ dẫn chung về lưu trữ và cung cấp bản điện tử:

- Thông tin phải được ghi vào USB.
- Những thông tin này phải được lập bằng MS Excel.
- Thông tin trong đĩa phải được cung cấp theo định dạng nêu trên. Nếu Công ty muốn cung cấp thông tin dưới định dạng khác, đề nghị liên lạc với Cơ quan điều tra trước khi chuyển thông tin.

Cột số	Mô tả	Diễn giải
1	Số thứ tự	Thứ tự từng giao dịch ( <i>có nghĩa là giao dịch đầu tiên mang số 1, giao dịch thứ hai mang số 2, ...</i> )
2	Tên thương mại của hàng hoá	Tên thương mại như được quy định trong phần C.3
3	Mã kiểm soát hàng hóa (PCN)	Xem phần C.2
4	Mã nội bộ của hàng hóa tương ứng (CCN)	Mã số của hàng hóa được ghi trong báo cáo bán hàng của công ty.
5	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng bán hàng ( <i>ghi rõ ngày tháng năm theo format DD, MM, YYYY</i> )
6	Số hóa đơn	Số của hóa đơn
7	Ngày hóa đơn	Ngày lập hóa đơn ( <i>ghi rõ ngày tháng năm theo format DD, MM, YYYY</i> )
8	Mã số khách hàng	Mã số khách hàng theo mã quản lý của Công ty
9	Cấp độ thương mại của khách hàng	1: người sử dụng; 2: nhà phân phối; 3: các loại khác ( <i>làm rõ</i> )
10	Đồng tiền ghi trên hóa đơn	Làm rõ là VNĐ hay đồng tiền khác
11	Lượng	Ghi chính xác khối lượng hàng hóa
12	Trị giá theo hóa đơn (theo đồng tiền ghi trên hóa đơn)	Ghi chính xác trị giá theo đồng tiền ghi trên hóa đơn
13	Trị giá hóa đơn theo tiền VNĐ	Ghi trị giá hóa đơn ( <i>sau khi đã quy đổi tỷ giá</i> )
14	Tỷ giá quy đổi	Nếu đồng tiền ghi trên hóa đơn không phải VNĐ, đề nghị làm rõ tỷ giá quy đổi và giải thích vì sao sử dụng tỷ giá này

Cột số	Mô tả	Diễn giải
15	Điều khoản thanh toán	Điều kiện thanh toán được thỏa thuận với khách hàng (ví dụ như là 30, 60, 90 ngày...)
16	Điều kiện giao hàng	Điều khoản giao hàng được thỏa thuận
17	Chi phí giao hàng	Chi phí chuyên chở theo thực tế hoặc phân bổ
18	Chi phí bán hàng	Chi phí bán hàng thực tế hoặc phân bổ
19	Chiết khấu	Chiết khấu theo thực tế hoặc phân bổ
20	Hoa hồng	Các khoản chiết khấu tiền mặt hoặc theo khối lượng. Nếu là khối lượng cần quy về trị giá tiền mặt và giải thích cách quy đổi. Ghi nhận theo thực tế hoặc phân bổ

## G.2 Phân bổ chi phí giao dịch trong các bảng trong phần G.1

Đề nghị nêu rõ những chi phí theo từng giao dịch như: chi phí giao hàng, chi phí bán hàng, chiết khấu và hoa hồng là chi phí theo thực tế hay là chi phí được phân bổ cho mỗi giao dịch. Nếu chi phí được phân bổ cho mỗi giao dịch, đề nghị giải thích phương pháp phân bổ từng loại chi phí trên.

## G.3 Phiếu ghi nợ hàng bị trả lại (Credit Notes)

Đề nghị lập bảng excel về hàng bán bị trả lại khi bán hàng hóa bị điều tra trong thời kỳ điều tra cho khách hàng không liên kết ở Việt Nam (kể cả khi phiếu nợ được phát hành sau POI. (*Phụ lục G.3*))

Các khoản này phải được liệt kê theo từng giao dịch và phải liên quan đến các giao dịch nêu trong phần G.1.

Cột số	Mô tả	Diễn giải
1	Số thứ tự	Gắn cho mỗi phiếu ghi nợ hàng hóa bị trả lại một số thứ tự, ví dụ khoản đầu tiên có số 1, khoản thứ hai có số 2, và tiếp tục.
2	Tên thương mại của loại hàng hóa	Như Bảng G.1
3	Mã kiểm soát hàng hóa (PCN)	Xem phần C.2
4	Mã nội bộ tương ứng (CCN)	Như Bảng G.1
5	Số phiếu ghi nợ của hàng bị trả lại	Số ghi trên phiếu ghi nợ của hàng bị trả lại
6	Ngày trên phiếu ghi nợ của hàng bị trả lại	Ngày phát hành phiếu nợ của hàng bị trả lại
7	Số hóa đơn gốc liên quan	Tương ứng với số hoá đơn gốc được ghi trong Bảng G.1
8	Mã khách hàng	Như Bảng G.1
9	Lượng hàng bị trả lại (tấn)	Lượng hàng hóa bị trả lại theo tấn

10	Trị giá của hàng bị trả lại (theo đơn vị tiền tệ ghi trên hóa đơn)	Ghi chính xác trị giá theo đơn vị tiền tệ ghi trên hóa đơn
11	Loại tiền tệ được sử dụng	Ghi rõ loại tiền tệ trên hóa đơn được sử dụng để giao dịch
12	Tỷ giá	Tỷ giá thực tế theo hệ thống kế toán của Công ty
13	Trị giá của hàng bị trả lại ( <i>triệu VNĐ</i> )	Quy đổi về đơn vị triệu VNĐ

## MỤC H - CHI PHÍ SẢN XUẤT

### H.1 Hệ thống kế toán chi phí

1. Đề nghị mô tả hệ thống kế toán chi phí của Công ty, giải trình chi tiết về: các đơn vị hạch toán chi phí (*phân xưởng, tổ sản xuất...*), các định mức chi phí, các khoản chênh lệch, xây dựng định mức...

2. Mô tả hệ thống kế toán chi phí của Công ty để ghi nhận chi phí sản xuất của hàng hóa tương tự. Đề nghị làm rõ Công ty áp dụng định mức chi phí hay chi phí thực tế khi trả lời bảng câu hỏi này. Nếu Công ty áp dụng định mức chi phí thì tần suất đánh giá lại các định mức này như thế nào và phần chênh lệch được phân bổ thế nào?

### H.2 Quy trình sản xuất

1. Đề nghị vẽ sơ đồ chi tiết của quy trình sản xuất, kể cả mô tả chi tiết cho từng công đoạn trong quy trình sản xuất (*bao gồm cả đầu vào, thiết bị, sản phẩm phụ và đầu ra, chi tiết về cách thức đóng gói và bảo quản hàng hóa*).

2. Đề nghị ghi địa chỉ tất cả các địa điểm sản xuất hàng hóa tương tự của Công ty.

3. Đề nghị làm rõ liệu Công ty có thể sản xuất hàng hóa tương tự trực tiếp từ (các) nguyên liệu nào. Nếu Công ty chỉ có thể sản xuất từ 01 (một) hoặc một số các nguyên liệu, giải thích rõ ràng vì sao không thể sản xuất từ các nguyên liệu khác (ví dụ như như sự khác biệt/thay đổi về công nghệ, lợi thế về nguyên liệu...). Có sự khác biệt gì về chất lượng hàng hóa tương tự được sản xuất từ các loại nguyên liệu khác nhau hay không? Nếu có, đề nghị giải thích rõ?

### H.3 Chi phí sản xuất

Đề nghị sử dụng **Bảng H.3.1** để thể hiện chi phí sản xuất đầy đủ hàng hóa tương tự của Công ty, và **Bảng H.3.1.PCN** (tham khảo mẫu tại file excel đính kèm) để thể hiện chi phí sản xuất đầy đủ hàng hóa tương tự của Công ty theo PCN trong POI. Giải thích chi tiết cách phân bổ chi phí sản xuất. Nếu Công ty phân bổ chi phí theo một phương pháp không được áp dụng trong kế toán chi phí của Công ty, đề nghị giải thích lý do. Đề nghị tách riêng những khoản chi phí quan trọng nhất như nguyên liệu thô, chi phí về năng lượng và nhân công. Đề nghị đọc các ghi chú dưới đây trước khi điền vào bảng.

**Lưu ý:**

- Xác định tất cả các nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất được một bên liên kết cung cấp hoặc có hợp đồng đền bù với Công ty và giải thích cách xác định giá của những nguyên vật liệu đó.

- **Nguyên liệu thô:** đề nghị liệt kê tất cả các chi phí nguyên liệu thô quan trọng bao gồm cả chi phí chuyên chở nội địa, thuế và các chi phí khác phát sinh để có được nguyên liệu thô đó.

- **Nhân công trực tiếp:** tổng các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn). Xem thêm chi tiết tại danh mục thuật ngữ trong phụ lục II.

- **Chi phí sản xuất chung:** đề nghị liệt kê tất cả các chi phí phát sinh hoặc cần thiết cho việc sản xuất hàng hóa.

- **Những khoản bất thường:** không đưa những khoản này vào bảng mà hãy lập một bảng riêng với đầy đủ các chi tiết cho phép hiểu được bản chất và tác động của chúng.

**Đối với thời kỳ điều tra, đề nghị cung cấp số liệu về chi phí sản xuất (Phụ lục H.3.1)**

**Đối với giai đoạn điều tra (POI), đề nghị cung cấp liệu theo PCN về chi phí ((Phụ lục H.3.1.PCN)**

Lưu ý: số liệu về khấu hao sẽ được sử dụng để tính toán dòng lưu chuyển tiền tệ trong Mục I. Do vậy, Công ty phải giải thích rõ cách tính khấu hao và số liệu này phải thống nhất với số liệu nêu trong bản báo cáo tài chính xuất trình khi cơ quan điều tra đến điều tra tại chỗ. (Phụ lục H.3.1)

**Đề nghị cung cấp thông tin về việc sử dụng nguyên vật liệu sản xuất. (Phụ lục H.3.2)**

#### **H.4 Những khác biệt về chất lượng**

Đề nghị nêu rõ những yếu tố nào quyết định sự khác biệt chủ yếu về chi phí khi có sự khác biệt về chất lượng của (các loại) hàng hóa tương tự được sản xuất ở Công ty.

#### **H.5 Nhà cung cấp nguyên liệu trực tiếp**

Đề nghị nêu 05 (*năm*) nhà cung cấp chính (*tính theo trị giá mua hàng*) các loại nguyên liệu trực tiếp được sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa tương tự trong thời kỳ điều tra và điền các thông tin vào Bảng H.5. (***Phụ lục H.5***)

## **H.6 Các câu hỏi khác**

- Giá mua các nguyên liệu trực tiếp biến động như thế nào trong thời kỳ điều tra?  
Đề nghị làm rõ nếu có các biến động lớn.

- Nguồn cung cấp và giá mua nguyên liệu trực tiếp có phụ thuộc vào mùa vụ hay không. Nếu có, đề nghị làm rõ sự tăng giảm của nguồn cung và giá mua nguyên liệu trực tiếp theo mùa vụ.

## MỤC I - LỢI NHUẬN

### **I1 Lợi nhuận của hàng hóa tương tự trong thời kỳ điều tra**

Đề nghị điền vào Bảng I.1 (*Phụ lục I.1*) những thông tin về việc bán hàng hóa tương tự do Công ty sản xuất (*Chú ý: không điền thông tin về bán lại hàng hóa tương tự*).

Nếu có những khoản thu nhập khác (L) hoặc chi phí khác (M) nào, đề nghị giải thích chi tiết đó là những khoản gì và chúng được phân bổ như thế nào.

### **I2 Tổng lợi nhuận của Công ty (*Phụ lục I.2*)**

### **I3 Lợi nhuận trong trường hợp không có bán phá giá gây thiệt hại**

Đề nghị cho biết Công ty kỳ vọng đạt được mức lợi nhuận trước thuế như thế nào, tính theo tỷ lệ lợi nhuận (*nhu định nghĩa trong dòng tiêu chí P tại Phụ lục I.1*) đối với hàng hóa tương tự nếu không có việc bán phá giá gây thiệt hại và giải thích lý do. Công ty có thể tham khảo, ví dụ như mức lợi nhuận trung bình của ngành trong khu vực và trên thế giới, mức lợi nhuận của Công ty trong thời gian trước khi có bán phá giá (*kể cả nếu thời gian đó là trước thời kỳ điều tra*), các phân đoạn hàng hóa không có hàng nhập khẩu hoặc khu vực địa lý không có hàng nhập khẩu...

Đề nghị cung cấp thông tin về lợi nhuận kỳ vọng của hàng hóa tương tự (*Phụ lục I.3*)

### **I4 Lưu chuyển tiền tệ đối với hàng hóa tương tự**

Đề nghị trình bày hoạt động lưu chuyển tiền tệ gián lược tại Phụ lục I.4 đối với những hoạt động liên quan đến hàng hóa tương tự. Nếu Công ty có một bảng lưu chuyển tiền tệ mà công ty cho là thích hợp hơn, đề nghị đính kèm thêm bảng đó. (*Phụ lục I.4*)

### **I5 Đầu tư**

1. Đề nghị mô tả chi tiết các khoản đầu tư mới thực tế của Công ty về tài sản cố định và các khoản đầu tư liên quan đến hoạt động sản xuất hàng hóa tương tự. (*Phụ lục I.5*)

Đề nghị nêu lý do của các khoản đầu tư chính cho hàng hóa bị điều tra (*ví dụ như do quy định về môi trường, tiêu chuẩn an toàn...*) và các khoản này được đầu tư từ nguồn nào (*tiền mặt, vay nợ ngân hàng, phát hành cổ phiếu/trái phiếu...*).



## **I.6 Khả năng huy động vốn**

Khả năng huy động vốn của Công ty có bị ảnh hưởng trong thời kỳ điều tra hay không? Nếu có, đề nghị giải thích các yếu tố nào đã tác động tới khả năng huy động vốn của Công ty và nêu chi tiết những tác động đó đối với các hoạt động của Công ty liên quan đến hàng hóa bị điều tra và cung cấp bằng chứng, ví dụ như là bị từ chối vay, hạn chế hoặc trì hoãn việc đầu tư mới, cắt giảm hoạt động nghiên cứu và phát triển (*R&D*), trụ sở chính từ chối cấp vốn cho một số dự án... Các chứng cứ này phải trung thực và có thể xác minh được tại bất kỳ thời điểm nào của quá trình điều tra.

Công ty cần làm rõ chi tiết các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn để phục vụ cho các mục đích sản xuất kinh doanh, trong đó có việc sản xuất kinh doanh hàng hóa tương tự. Cơ quan điều tra bảo lưu quyền xác minh mục đích sử dụng vốn vay, điều kiện của các khoản vay trong quá trình điều tra. (*Phụ lục I.6*)

## **I.7 Lợi nhuận trên đầu tư (ROI) và tài sản (ROA)**

Đề nghị điền vào Bảng I.7 thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư theo trị giá sổ sách (*Net book value - NBV = chi phí vốn của tài sản theo trị giá sổ sách thuần trừ đi khấu hao tích lũy*) của tài sản liên quan đến hàng hóa bị điều tra. Nếu không thể điền vào bảng thông tin ở mức độ chi tiết như vậy, ví dụ do một số tài sản đó còn được sử dụng để sản xuất những hàng hóa khác, Công ty phải điền thông tin ở mức độ chi tiết kế tiếp thích hợp và giải thích việc này tác động thế nào lên mức độ và xu hướng của tỷ suất lợi nhuận trên đầu tư. (*Phụ lục I.7*)

## MỤC J – LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Phần này yêu cầu thông tin nhằm đánh giá tác động, nếu có, của hàng hóa bị cáo buộc là phá giá gây thiệt hại đối với lao động và tiền lương trong công ty.

### J.1 Lao động

1. Đề nghị điền vào Bảng J.1 các thông tin về số nhân công trung bình (quy ra tương đương với số nhân công làm việc trọn ca) tại Công ty trong mỗi thời kỳ, trước hết ở quy mô toàn công ty và sau đó trong phạm vi sản xuất hàng hóa bị điều tra. (**Phụ lục J.1 – Bảng J.1.1 và J.1.2**)

2. Nếu không thể xác định số lao động trực tiếp được sử dụng để sản xuất hàng hóa tương tự, đề nghị tạm phân bổ số nhân công trong các khâu. Đề nghị giải thích cơ sở của sự phân bổ này. Đề nghị mô tả mô hình ca sản xuất (*thời gian và số nhân công trong một ca*).

3. Công ty đã phải giảm giờ làm hay tạm thời cho công nhân nghỉ việc do tác động của việc bán phá giá hàng hóa nhập khẩu chưa? Nếu có, đề nghị trình bày rõ sự việc.

4. Năng suất lao động của Công ty so với các công ty trong nước cùng ngành như thế nào? Năng suất lao động của Công ty so với các công ty cùng ngành trong khu vực và trên thế giới như thế nào? Công ty đang áp dụng các biện pháp gì để duy trì và nâng cao năng suất lao động?

### J.2 Chi phí lao động

1. Đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về chi phí nhân công trong toàn công ty và cho các nhân công được sử dụng để sản xuất hàng hóa tương tự tại Phụ lục J.2 – **Bảng J.2.1 & J.2.2**

2. Tiền lương của lao động toàn công ty và lao động được sử dụng để sản xuất hàng hóa tương tự được xác định trên cơ sở nào, được cấu thành từ các thành phần nào (*ví dụ như là bao gồm tiền lương theo hợp đồng + phụ cấp + thưởng...*)?

3. Có quy định nào của Việt Nam khiến cho chi phí lao động của Công ty gia tăng định kỳ hoặc đột biến trong thời kỳ điều tra hay không? Nếu có, đề nghị nêu rõ các quy định nêu trên và cung cấp các bằng chứng chứng minh.

4. Hàng hóa nhập khẩu bị cáo buộc bán phá giá có tác động tới mức lương của lao động sản xuất hàng hóa tương tự so với các lao động khác trong công ty không? Nếu

có, đề nghị giải thích mối liên hệ này.

5. Công ty có đóng bảo hiểm cho toàn bộ lao động đang làm việc trong Công ty hay không? Nếu không, đề nghị làm rõ các đối tượng không được đóng bảo hiểm và cung cấp các bằng chứng chứng minh quy định của Công ty về các đối tượng được đóng bảo hiểm.

## MỤC K - CÁC CÂU HỎI KHÁC

### K.1 Thông tin khác về thiệt hại của công ty

Công ty có thêm thông tin gì về tác động của hàng hóa bị điều tra được nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc đối với hoạt động kinh doanh mà Công ty cho rằng có liên quan đến vụ việc này không? (ví dụ như mất khách hàng, thị phần... do việc bán phá giá).

### K.2 Quan hệ nhân quả

Đề nghị nêu tất cả các nhân tố khác có thể gây nên thiệt hại, ví dụ lượng và giá của hàng nhập khẩu không bị điều tra (*nhập khẩu từ những nước khác*), suy giảm nhu cầu hoặc thay đổi trong phương thức tiêu dùng, các hành vi cản trở thương mại của (*các*) nhà sản xuất ở nước ngoài với nhà sản xuất Việt Nam và các điều kiện về cạnh tranh của (*các*) nước này với các nhà sản xuất Việt Nam<sup>8</sup>, sự phát triển của công nghệ, sự thay đổi trong hoạt động xuất khẩu và năng suất lao động của ngành sản xuất trong nước... Đề nghị bổ sung thêm các nhân tố khác mà Công ty cho là quan trọng.

### K.3 Tác động của hàng nhập khẩu

1. Hoạt động kinh doanh của Công ty và thị trường nói chung sẽ như thế nào nếu các biện pháp chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc? Đề nghị giải thích.

2. Hoạt động kinh doanh của Công ty và thị trường nói chung sẽ như thế nào nếu các biện pháp chống bán phá giá không được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc? Đề nghị giải thích.

3. Ngoài ra, theo Công ty, tác động của các biện pháp chống bán phá giá đến các bên liên quan (*ngành sản xuất hạ nguồn, nhà nhập khẩu, công ty thương mại, công ty bán lẻ, các bên trung gian, người tiêu dùng cuối cùng*) sẽ như thế nào?

---

<sup>8</sup> Tình huống này có thể xảy ra khi (i) ngành sản xuất trong nước không bán sản phẩm tự do trên thị trường, do đó một nhóm khách hàng có thể không tiếp cận được hệ thống phân phối và phải tìm kiếm nhà cung cấp khác (*hoặc nhập khẩu*); (ii) Hoặc ngành sản xuất trong nước sản xuất một sản phẩm bao gồm một linh kiện cụ thể. Một doanh nghiệp sản xuất cả sản phẩm và linh kiện đó nhưng từ chối bán linh kiện cho các nhà sản xuất khác mà sản xuất sản phẩm. Vì vậy, các doanh nghiệp khác phải nhập khẩu linh kiện.

## **CAM KẾT VỀ SỰ CHÍNH XÁC CỦA THÔNG TIN ĐƯỢC CUNG CẤP**

Người ký tên dưới đây cam kết rằng mọi thông tin được cung cấp trong bản trả lời câu hỏi này là đầy đủ và chính xác và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh các thông tin được cung cấp.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Tên, chức danh của người có thẩm quyền**

*(ký, đóng dấu)*

## **PHỤ LỤC 1 - XÁC NHẬN VỀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ**

Tôi, người ký tên dưới đây, xin xác nhận rằng (*lựa chọn một trong hai phương án*):

Công ty **CÓ** nhập khẩu hàng hóa tương tự có xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc trong thời kỳ điều tra.

Công ty **KHÔNG** nhập khẩu hàng hóa tương tự có xuất xứ từ Trung Quốc, Hàn Quốc trong thời kỳ điều tra.

Tôi sẵn sàng chấp nhận việc Cơ quan điều tra đến điều tra tại Công ty để xác minh về những thông tin nhập khẩu này.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Tên, chức danh của người có thẩm quyền**

(*ký, đóng dấu*)

---

## PHỤ LỤC 2 – MỘT SỐ THUẬT NGỮ

**Điều kiện giao hàng:** Những cụm từ viết tắt sau đây để giải thích các thuật ngữ trong Incoterms:

***- Tại cơ sở nhà xuất khẩu***

**EXW** Ex Works - Xuất xưởng

***- Giao cho người chuyên chở đầu tiên***

**FCA** Free Carrier - Giao cho người chuyên chở đầu tiên

**FAS** Free Alongside Ship - Giao hàng dọc mạn tàu

**FOB** Free On Board - Giao qua lan can tàu

***- Người xuất khẩu chịu chi phí chuyên chở***

**CFR** Cost and Freight - Giá hàng và phí vận chuyển

**CIF** Cost, Insurance and Freight – Tiền hàng, phí bảo hiểm và vận chuyển

**CPT** Carriage Paid To - Phí vận chuyển trả tại điểm đến

**CIP** Carriage and Insurance Paid To - Phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả tại điểm đến

***- Giao tại nước nhập khẩu***

**DAF** Delivered At Frontier - Giao hàng dọc biên giới

**DES** Delivered Ex Ship - Giao hàng sau khi dỡ khỏi tàu

**DEQ** Delivered Ex Quay - Giao hàng tại cầu cảng

**DDU** Delivered Duty Unpaid - Giao hàng trước khi nộp thuế nhập khẩu

**DDP** Delivered Duty Paid - Giao hàng sau khi nộp thuế nhập khẩu

**Nhân công trực tiếp:** Bao gồm tất cả chi phí nhân công được xác định cùng với hoặc gắn liền với một hàng hóa cụ thể hoặc quá trình sản xuất cụ thể. Chi phí này bao gồm lương cơ bản, lương ngoài giờ, thưởng, trợ cấp theo ca, trợ cấp lao động (ví dụ nhà ở, ngày nghỉ, lương hưu, bảo hiểm xã hội) và tất cả các chi phí khác liên quan đến nhân công.

**Nguyên liệu trực tiếp:** Là toàn bộ chi phí về nguyên liệu thô và phụ liệu, kể cả chi phí chuyên chở nguyên vật liệu vào kho, các khoản thuế và các chi phí khác để có được chúng. Nếu nguyên liệu thô được cung cấp bởi một công ty liên kết thì chi phí này phải được thể hiện trong ghi chép kế toán của công ty đó.

**Chi phí tài chính:** Bao gồm lãi suất của các khoản vay dài hạn, vay ngắn hạn, lãi suất và phí ngân hàng khác.

**Chi phí sản xuất chung:** Bao gồm tất cả các khoản chi phí phát sinh và cần thiết để sản xuất hàng hóa ngoại trừ chi phí nguyên liệu trực tiếp và nhân công trực tiếp. Các chi phí về lao động gián tiếp, quản lý, các khoản đi thuê, điện, bảo dưỡng và sửa chữa, v.v... cũng nằm trong chi phí sản xuất chung.

**Các chi phí sau nhập khẩu:** Chi phí vận chuyển từ điểm nhập khẩu đến cơ sở của Công ty. Các chi phí đóng gói bổ sung, chi phí tài chính phát sinh ngoài và các chi phí cho đại lý/môi giới hải quan.

**Sản lượng:** Là tất cả sản lượng hàng hóa tương tự sản xuất tại các cơ sở của Công ty ở Việt Nam, kể cả để phục vụ tiêu dùng nội bộ của Công ty.

**Mua vào:** Là tất cả các hoạt động mua vào đối với hàng hóa tương tự dưới dạng thành phẩm. Việc mua vào vẫn được coi là mua vào thành phẩm ngay cả khi Công ty thực hiện những thay đổi nhỏ đối với hàng hoá mua vào (ví dụ đóng gói lại) trước khi bán lại.

**Tồn kho:** Tồn kho thành phẩm và hàng hóa đang trong quá trình sản xuất.